

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 07-10-2021

V/v “Tranh chấp ly hôn và chia  
tài sản khi ly hôn ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Viết Hòa

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Đinh Thị Quý Chi

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Hoàng Lực - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:***  
Bà Đỗ Thị Lua - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 năm 2021 và ngày 07 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2021/HNGĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P bị kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G, ông Phạm Xuân K và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Ông Trịnh Công B, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 94, ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP. Hiện trú tại: Số 5, khu phố Ninh Thịnh, thị trấn Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Nơi làm việc: Trụ sở Vinaphone huyện L N - Địa chỉ: Thị trấn Lộc Ninh, huyện L N, tỉnh B P.

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số nhà 94, ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP. (có mặt)

Nơi làm việc: Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Lộc Hiệp; địa chỉ: Xã L H, huyện L N, tỉnh BP.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ông Bùi Quang S, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 4, xóm Nùng, ấp Tân Hải, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P. (có mặt)

2/ Bà Lê Thị G, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 34, ấp Hiệp Tâm A, xã L H, huyện L N, tỉnh BP. (có mặt)

3/ Ông Phạm Xuân K, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn Bình Tân, xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

4/ Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1961; (có mặt)

5/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; (có mặt)

6/ Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 3, khu phố Phú Cường, phường Tân Phú, thành phố Đ X, tỉnh B P

7/ Ông Nguyễn T T, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP. (có mặt)

8/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố Bình Hòa 1, phường Tân Phước K, thị xã T U, tỉnh B D. (vắng mặt)

9/ Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1997; địa chỉ: Khu phố Ninh T, thị trấn L N, huyện L N, tỉnh B P. (vắng mặt)

*Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 1, ấp Thắng Lợi, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P. (vắng mặt)

2. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp Hiệp Thành, xã L H, huyện L N, tỉnh BP. (vắng mặt)

3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 2, ấp Thắng Lợi, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P. (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] *Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2018, đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trịnh C B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với nhau ngày 23/10/2005, đến năm 2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Châu, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn sinh sống tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có sự hòa hợp chia sẻ với nhau dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay tôi yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Tôi và bà T không có con chung và không có con nuôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Tôi yêu cầu chia các tài sản sau:

+ Thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Tân Bình, huyện T U(nay là huyện Bắc T U), tỉnh Bình Dương. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01727 ngày 06/3/2014 mang tên bà Lê Thị T. Thửa đất có vị trí hình thể và số liệu như mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 137-2019 ngày 13/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc T U.

+ Thửa đất số 907, diện tích 9.637 tọa lạc tại tổ 9, ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P và các tài sản trên đất như biên bản định giá tài sản ngày 21/8/2018. Thửa đất có vị trí, hình thể như mảnh trích đo địa chính số 54-2018 ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L N.

+ Thửa đất mua chung với ông Bùi Quang S số 906 (gồm thửa đất số 906a và thửa đất 906b), diện tích 13.152m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P và các tài sản trên đất như tại biên bản thỏa thuận về việc thỏa thuận giá tài sản ngày 21/8/2018. Thửa đất có vị trí, hình thể như mảnh trích đo địa chính số 53-2018 ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L N.

[2] *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với lời trình bày của ông Trịnh C B về quan hệ hôn nhân. Hiện tôi không có mang thai và không có nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Nay tôi đồng ý ly hôn với ông Trịnh C B.

Về con chung: Tôi và ông B không có con chung và cũng không nhận ai làm con nuôi.

Về phân chia tài sản khi ly hôn:

- Thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Tân Bình, huyện T U(nay là huyện Bắc T U), tỉnh Bình Dương. đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01727 ngày 06/3/2014 mang tên bà Lê Thị T. Thửa đất này là do tôi mua vào tháng 12/2007 (có hợp đồng mua bán đất viết tay). Khi mua thửa đất này bằng việc tôi đi vay vốn 30 cây vàng SJC, với lãi phải trả là 3.000.000 đồng/tháng. Số vàng này tôi vay của bà Lê Thị G và nhờ Bà G bán để lấy tiền mặt và chuyển tiền cho người bán đất mà tôi đã mua (có giấy nộp tiền mà tôi đã nộp cho Tòa án). Hiện số vàng trên tôi còn nợ Bà G, hiện tại Bà G đã có đơn gửi cho Tòa án yêu cầu tôi trả nợ.

- Về thửa đất diện tích 13.153m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có giấy mua bán viết tay). Thửa đất này tôi mua chung với ông Bùi Quang S vào tháng 01/2014. Khi mua bằng việc tôi đi vay số tiền 600.000.000 đồng, tiền lãi phải trả 8%/năm. Khoản nợ này do tôi vay của ông Phạm Xuân K và ông K đã có đơn gửi Tòa án yêu cầu tôi trả nợ. Ngoài ra, tôi còn vay của bà Lê Thị G 400.000.000 đồng từ tháng 9/2014 để đầu tư, chăm sóc vườn tiêu và hiện nay Bà G đã có đơn gửi Tòa án yêu cầu tôi trả nợ.

- Về thửa đất diện tích 9.637 tọa lạc tại tổ 9, ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có giấy mua bán viết tay), thửa đất này là do tôi mua vào tháng 9/2014. Khi mua bằng việc tôi đi vay số tiền 700.000.000 đồng, và tiền lãi tôi phải trả theo thỏa thuận

tại Ngân hàng Agribank. Khoản nợ này tôi vay của Bà G để trả nợ và Bà G cũng có đơn gửi Tòa án yêu cầu tôi trả nợ. Ngoài ra tôi có vay của Bà G 800.000.000 đồng để đầu tư, chăm sóc vườn tiêu từ tháng 3/2015 và hiện nay Bà G đã có đơn gửi Tòa án yêu cầu tôi trả nợ. Đồng thời tôi có vay của ông Phạm Xuân K 200.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 10.000.000 đồng/năm, mục đích để chi phí xây dựng nhà mới, trang bị vật dụng trong nhà, mua vật dụng, máy móc phục vụ cho vườn tiêu trên đất này.

Như vậy, với 03 thửa đất trên, rõ ràng ông B không có bỏ một đồng tiền nào để cùng mua và tạo lập tài sản trên đất; thực tế qua các bản tự khai của ông B cho rằng không biết và không chịu trách nhiệm gì về các khoản nợ vay để mua 03 thửa đất trên. Đồng thời trong khi các tài sản này, với tình trạng đất, vườn tiêu tại giá bán ra chưa biết có đủ trả nợ và lãi cho các chủ nợ không...? Việc ông B cố tình đòi phân chia 03 thửa đất trên là cố tình đẩy tôi vào tình cảnh khó khăn, cùng cực và tôi sẽ bị các chủ nợ quyết liệt kiện tụng đòi nợ vay và tiền lãi nói trên. Việc làm trên của ông B là quá đáng và không hợp tình hợp lý.

Vì vậy, tôi xin yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L N xem xét không chấp thuận đối với yêu cầu của ông B, do ông B không bỏ vốn, công sức, không tham gia nghĩa vụ, trách nhiệm việc tạo lập và trả nợ vay với 03 thửa đất trên. Do đó, ông B không có quyền lợi để yêu cầu phân chia 03 thửa đất trên.

Đồng thời tôi xin yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L N chấp thuận giải quyết cho tôi và các chủ nợ tự thương lượng, thỏa thuận và hòa giải không thông qua việc khởi kiện tại Tòa án về các khoản thanh toán trả nợ vốn vay và lãi bằng 03 tài sản trên tính từ nguồn gốc vay theo lãi suất quy định của Nhà nước.

- Số thuê bao điện thoại 0839.747.777 là do tôi săn tìm và chọn mua. Do đó, tôi có tham khảo giá thị trường hiện tại khoảng 25.000.000 đồng, còn về giá trị thể hiện sở hữu và giá trị mua bán cao hơn gấp nhiều lần. Với giá trị tài sản như vậy nên tôi mới yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị. Nhưng đến nay, qua các bản tự khai và biên bản lấy lời khai đối với ông B, tôi thấy ông B tự ý cho không sim điện thoại có số thuê bao 0839.747.777 cho vợ chồng bà Trần Thị Mỹ L. Đây là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, nay tôi yêu cầu Tòa án phân chia cho tôi được quyền sở hữu và sử dụng số sim có số thuê bao 0839.747.777, tôi sẽ có trách nhiệm trả lại cho ông B số tiền 60.000 đồng, số tiền này thực tế có giá trị cao hơn việc ông B cho không sim điện thoại có số thuê bao trên.

- Về thửa đất có diện tích 175m<sup>2</sup> cùng căn nhà cấp bốn được xây dựng vào tháng 9/2005, tọa lạc số nhà 94, ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00015, do Ủy ban nhân dân huyện L N cấp ngày 31/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P) từ khi tôi mua thửa đất này từ tháng 9/2005 cho đến nay vẫn chưa làm thủ tục tách thửa.

Qua đơn yêu cầu độc lập của ông Pha, bà Nhiều và lời khai của 02 người con của ông Pha là ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn T T đều cho rằng diện tích 175m<sup>2</sup> đất là cho ông B mượn từ năm 2005 để ông B xây nhà rồi cưới vợ; đồng thời gia đình ông Pha đã làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu tôi và ông B trả lại diện tích 175m<sup>2</sup> đất mà trước đó tôi và ông B đã mua của ông Pha và bà Nhiều cũng như qua bản tự khai và biên bản lấy lời khai của ông B cũng cho

rằng có mối quan hệ cậu cháu và ông Bđã mượn diện tích 175m<sup>2</sup> đất của ông Pha từ năm 2005 đến nay.

Qua đơn phản tố, đơn trình bày, bản tự khai, biên bản lấy lời khai... tôi đã chứng minh được rõ ràng thửa đất trên là do tôi đã mua (chiều ngang 2,5m x chiều dài 35m = 87,5m<sup>2</sup>) của bà Chinh (có giấy xác nhận mua bán đất của bà Chinh) và mua của ông Pha, bà Nhiều (chiều ngang 2,5m x chiều dài 35m = 87,5m<sup>2</sup>) + 50 m<sup>2</sup> đất thổ cư tôi đã mua và trả tiền đủ tổng cộng là 15.000.000 đồng cho ông Pha, bà Nhiều (bằng chứng là biên lai nộp tiền đất thổ cư), cụ thể: tôi đã đưa 7.000.000 đồng tiền mặt vào ngày 23/8/2005 cho ông Pha để nộp tiền lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 và ông Pha đã giao biên lai gốc này để làm chứng. Tôi có 50m<sup>2</sup>/100m<sup>2</sup> đất thổ cư đã mua và trả tiền đầy đủ.

Kể từ năm 2005, diện tích đất trên tôi đã trả tiền đầy đủ cho 02 chủ bán đất cho tôi với tổng số tiền là 23.000.000 đồng (16.000.000 đồng tiền đất và 7.000.000 đồng/50m<sup>2</sup> đất thổ cư). Và xác định nơi ở ổn định, sinh sống an cư lạc nghiệp, tôi mới bỏ tiền hoàn thiện, làm nhà kiên cố trên toàn bộ diện tích 175m<sup>2</sup> đất này. Lý do tôi chưa làm thủ tục tách sổ là vì tôi muốn sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 nhờ ông Pha đứng tên vay vốn Ngân hàng để đưa cho tôi làm ăn, đồng thời nếu tách sổ thì vay vốn Ngân hàng sẽ bị hạn chế. Hơn nữa, nếu tôi tách sổ thì tôi phải đi vay lãi nóng ở bên ngoài với số tiền 300.000.000 đồng trong khoảng thời gian quá lâu để trả nợ cho Ngân hàng, sẽ tốn kém rất nhiều về tiền lãi nóng. Sở dĩ trong cuộc sống, bản thân tôi không bao giờ có suy nghĩ vợ chồng đang chung sống yên ấm, hạnh phúc, vui vẻ, thuận hòa...mà đến một ngày nào đó vợ chồng sẽ phải ra Tòa để tranh giành, giằng co, đấu đá... như ngày hôm nay. Vì vậy những lý do trên mà cho đến nay tôi chưa làm thủ tục tách sổ đất với diện tích 175m<sup>2</sup>/525m<sup>2</sup> trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 hiện tại.

Như vậy, xuất phát từ việc muốn ly hôn của ông B, vợ chồng ông Pha, bà Nhiều và ông Bđã cố tình tạo ra sự việc cho mượn sổ diện tích đất 175m<sup>2</sup> nằm trong sổ đất có tổng diện tích 525m<sup>2</sup> và yêu cầu tôi trả lại. Rõ ràng, lời nói và việc làm của ông Bvà gia đình ông Pha (ông Pha, bà Nhiều, ông Tuấn, ông Tuấn) là hoàn toàn không có cơ sở, không có căn cứ và không hợp lý.

Chính vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L N chấp thuận giải quyết như sau:

+ Đối với ông B: Do ông Blà người từ chối trách nhiệm nghĩa vụ bảo vệ quyền lợi căn nhà và 175m<sup>2</sup> đất đang có tranh chấp. Do đó, ông Bkhông còn quyền lợi nào để yêu cầu phân chia khi ly hôn và sau này với tôi về nhà đất này.

+ Đối với gia đình ông Pha: Với lý do tranh chấp bằng lời nói suông, không có bằng chứng. Nên tôi yêu cầu gia đình ông Pha chấm dứt việc làm, lời nói tranh chấp gây xâm phạm vào việc làm và lợi ích kinh tế của tôi. Còn việc mua bán đất để xây nhà ở kiên cố là hoàn toàn có thật, gia đình ông Pha cố tình tạo dựng việc phi lý để chiếm đoạt thửa đất 175m<sup>2</sup> mà tôi đã bỏ tiền ra mua, thì sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Đồng thời, tôi yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ và xem xét, giải quyết tách sổ cho tôi để giải quyết tài sản và hôn nhân thuận lợi.

- Về hạt tiêu khô: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tại thửa đất tọa lạc tại Tổ 4, xóm Nùng, ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P vào

ngày 02/6/2020 thì trong kho còn 20,5 bao tiêu khô x 46 kg/1bao (cân thử một bao làm mốc). Tổng số tiêu khô còn lại trong kho là 943 kg. Tại phiên tòa tôi, ông San, ông Bthống nhất thỏa thuận tự phân chia số lượng tiêu trên, cụ thể: Ông S $\frac{1}{2}$  sản lượng, Tôi  $\frac{1}{4}$  sản lượng, ông B $\frac{1}{4}$  sản lượng.

- Về 3,226m<sup>3</sup> gỗ gõ đỏ (gồm 17 lóng). Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ tại thửa đất tọa lạc tại tổ 4, xóm Nùng, ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P vào ngày 02/6/2020 thì trong kho không còn gỗ. Đến nay, tôi vẫn giữ nguyên ý kiến của tôi và tôi khẳng định như trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ trên. Tôi yêu cầu Tòa án làm rõ số gỗ này do ai vận chuyển đi trong đêm ngày 03 hoặc ngày 04/6/2019 (lúc đó ông Svề Bắc), trong khi đó chỉ có một mình ông Bgiữ chìa khóa kho và ông Bcó tất cả các chìa khóa kho của toàn bộ các ổ khóa căn nhà ông Sđang sinh sống.

Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn tôi có 04 thửa đất thuộc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB417517, AB427518, AB417525 và AB 417526, đều do tôi mua vào tháng 01 năm 2005. Nhưng đến ngày 15/3/2014, tôi và ông Bđã làm thủ tục sang nhượng cho ông Đỗ Quốc Trung và bà Phạm Thị Tuyết. Số tiền bán đất này được tổng cộng 520.000.000 đồng. Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc ông Btrả lại cho tôi số tiền 520.000.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang S trình bày:* Tôi thống nhất với lời trình bày trên của ông Bvà bà Tvề thửa đất và tài sản trên đất mà tôi đã mua chung với vợ chồng ông B, bà T. Nguyên vọng của tôi là được nhận phần đất có căn nhà trên đất. Đối với số lượng tiêu khô được tôi quản lý trong kho tại nhà tôi thì tôi yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  số lượng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày:* Vợ chồng tôi có phần đất diện tích 175m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP, trên đất có căn nhà cấp 4 (do ông Bxây dựng). Nguồn gốc phần đất này là của vợ chồng tôi mua vào năm 2004, phần đất trên nằm trong tổng diện tích 525m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP, đã được Ủy ban nhân dân huyện L N, tỉnh B P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 ngày 31/01/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P. Vào ngày 12/8/2005, ông Bcó đặt vấn đề bằng lời nói là mượn phần diện tích đất trên để xây nhà cưới vợ thì vợ chồng tôi đồng ý, vợ chồng tôi và ông Bcó đặt vấn đề rằng sau này ông Bcó điều kiện mua luôn thì vợ chồng tôi đồng ý bán theo giá thị trường tại thời điểm mua và vợ chồng tôi sẽ giao sổ để làm thủ tục sang tên. Tuy nhiên, cho đến nay, ông Bvà bà Tvẫn chưa đặt vấn đề mua lại phần đất trên. Còn căn nhà trên đất là do ông Bxây dựng vào khoảng tháng 9/2005 (khoảng 01 tháng sau khi vợ chồng tôi đồng ý cho ông Bmượn đất).

Nay vợ chồng tôi yêu cầu ông Bvà bà Ttrả lại phần diện tích đất 175m<sup>2</sup> (phần đất trên nằm trong tổng diện tích 525m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP, đã được Ủy ban nhân dân huyện L N, tỉnh B P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 ngày 31/01/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P), đối với các tài sản gắn liền trên đất mà không thể di dời được thì vợ chồng tôi sẽ hoàn trả lại bằng giá trị.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T T trình bày:* Phần diện tích 525m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP được Ủy ban nhân dân huyện L N, tỉnh B P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 ngày 31/01/2005 là tài sản do cha mẹ của tôi là ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N tích góp mua được. Lúc đó tôi còn đi học nên không phụ giúp gì được cho cha mẹ về tiền bạc. Nay tôi mong Tòa án xem xét thu hồi lại thửa đất có diện tích 175m<sup>2</sup> mà đã cho ông Bmượn sử dụng để ở, để gia đình tôi sử dụng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T trình bày:* Phần diện tích 525m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP được Ủy ban nhân dân huyện L N, tỉnh B P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 ngày 31/01/2005 là tài sản do cha mẹ của tôi là ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N. Phần diện tích đất trên cha mẹ tôi mua từ ai, giá bao nhiêu và mua vào thời điểm nào thì tôi không biết vì lúc đó tôi còn nhỏ. Phần đất trên là tài sản của cha mẹ tôi, tôi không có trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ gì về tài sản nêu trên.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:* Vào tháng 8/2005, tôi có bán cho ông B và bà T2,5m chiều ngang x 35m chiều dài 87,5m<sup>2</sup>, với tổng số tiền hai bên thỏa thuận là 3.200.000 đồng/1m chạy dài. Diện tích đất này tôi mua chung với vợ chồng ông Pha và bà Nhiều. Tôi đã nhận đủ số tiền bán diện tích đất 87,5m<sup>2</sup> từ vợ chồng ông B, bà T là 8.000.000 đồng. Diện tích đất 87,5m<sup>2</sup> của tôi đã bán cho vợ chồng ông B, bà T nằm chung trong diện tích 525m<sup>2</sup> đất ở mà Nhà nước cấp sổ đứng tên hộ ông Nguyễn Hữu P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015, do Ủy ban nhân dân huyện L N cấp ngày 31/01/2005.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ L trình bày:* Tôi không có mối quan hệ gì với ông B, bà T, tôi biết ông B là bạn của chồng tôi. Hiện thuê bao số điện thoại 0839.747.777 do tôi đang sử dụng và đã được đăng ký tên tôi. Nguồn gốc số thuê bao này là do ông B cho chồng tôi, sau đó chồng tôi cho tôi đứng tên và sử dụng cho đến nay. Việc ông B và bà T chia tài sản là việc của hai người, không có liên quan đến tôi, tôi không có ý kiến gì với yêu cầu của bà T. Số thuê bao trên hiện tôi đang sử dụng và đứng tên nên tôi vẫn tiếp tục sử dụng và không đồng ý trả lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Ngô Văn T trình bày:* Sau khi được Thẩm phán cho xem bản phô tô giấy có các chữ số và chữ viết mặt sau có tiêu đề “Biên nhận tiền bán gỗ” tôi xác định được Giấy này là do chính tôi viết, ký tên và ghi họ tên; tôi xác định tôi bán gỗ cho ông B, bà T vào ngày 24/5/2015, đến ngày 25/5/2015 tôi mới nhận tiền, tôi bán số lượng gỗ là 3,226m<sup>3</sup> gỗ, loại gỗ là gỗ đỏ với số tiền tổng cộng là 93.554.000 đồng, nhưng tôi lấy tròn là 93.500.000 đồng. Nguồn gốc số gỗ mà tôi bán cho ông B, bà T là do bố tôi (ông Ngô Văn Túc) khai hoang đất để trồng lúa ở xã Lộc Hiệp, bố tôi tận thu những cây gỗ đã chết, tập trung lại để sau này sử dụng, do bố tôi mất nên tôi mới bán cho ông B, bà T. Việc bố tôi có giấy tờ hợp pháp đối với số gỗ trên hay không thì tôi không biết. Nay bà T, ông B yêu cầu chia các tài sản (số lượng gỗ

trên) thì tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì vì số gỗ trên tôi đã bán cho ông B, bà T.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Nguyễn Thị K trình bày:* Vào ngày 28/9/2019, tôi và bà Chinh cùng đi chợ Lộc Hiệp, vô tình gặp bà T, bà T có nhờ bà Chinh viết giấy xác nhận bán đất. Bà T nói viết giấy xác nhận là để bà T và ông B đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đầu (khi chưa viết giấy) thì không có bà Loan. Khi bà Chinh hỏi mua mật ong thì bà T nói bà Loan có bán mật ong và có gọi điện thoại cho bà Loan, bà Loan đem mật ong ra bán cho bà Chinh. Khi bà Loan đến nhà bà T thì mới viết giấy xác nhận, do có mặt bà Loan nên bà Loan ký và viết họ tên vào giấy xác nhận với tư cách là người làm chứng. Theo tôi được biết thì bà Nguyễn Thị C cùng ông Pha (bà Chinh là em ruột của ông Pha) có cùng mua một thửa đất của ông Dũng, bà Nguyệt, thửa đất ở ấp Hiệp Hoàn, có chiều ngang là 15m (mỗi người nửa) và chiều dài hết đất. Khi ông B, bà T chuẩn bị lấy nhau thì bà Chinh và ông Pha có bán cho ông B, bà T 05m đất chiều ngang, chiều dài hết đất; trong đó: Bà Chinh bán 2,5m ngang và ông Pha bán 2,5m ngang. Sau này (vào khoảng năm 2008) bà Chinh bán 05m ngang còn lại cho ông Pha. Bà Chinh bán 2,5m ngang cho ông B, bà T là trước khi ông B và bà T lấy nhau, bán với giá khoảng 8.000.000 đồng đến 8.500.000 đồng. Sự việc trên, tôi biết là do bà Chinh nói lại, còn các bên khi mua bán có làm giấy tờ hay không thì tôi không biết, các bên giao nhận tiền với nhau như thế nào thì tôi cũng không biết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Phạm Thị L trình bày:* Tôi thông nhất với lời trình bày của bà Kiệm.

***Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L N đã quyết định:***

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 147 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 29; 33; 39; 35; 37; 38; 59; 61; 62; 51; 55; 57 Luật hôn nhân và gia đình.

- Các Điều 39; 213; 219 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh C B và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị T:

\* Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh C B và bà Lê Thị T thuận tình ly hôn.

\* Về tài sản:

- Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia 20,5 bao tiêu khô (tương đương 943kg) giữa bà Lê Thị T, ông Trịnh C B và ông Bùi Quang S.

- Ông Trịnh C B được quyền sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32 diện tích 150m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Tân Bình,

huyện T U (nay là huyện Bắc T U), tỉnh Bình Dương. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01727 ngày 06/3/2014 mang tên bà Nguyễn Thị Thanh. Thửa đất có vị trí hình thể và số liệu như mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 137-2019 ngày 13/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc T U.

- Bà Lê Thị T được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 907, diện tích 9.637 toạ lạc tại tổ 9, ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P và các tài sản trên đất như biên bản định giá tài sản ngày 21/8/2018. Thửa đất có vị trí, hình thể như mảnh trích đo địa chính số 54-2018 ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L N và các tài sản trên đất gồm: (Nhà ở xây dựng loại 8, diện tích 48m<sup>2</sup>; 01 sân bê tông diện tích 40m<sup>2</sup>; 1.539 nọc tiêu; 01 giếng đào sâu 06m; 01 nhà xưởng B, loại 1, diện tích 06m<sup>2</sup>; 03 máy dầu tưới tiêu; 200m đường ống nước tưới tiêu; 03 bồn nước dùng để tưới tiêu).

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 906b, diện tích 6.593m<sup>2</sup>, toạ lạc tại ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P (thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như mảnh trích đo địa chính số 93-2020 ngày 29/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L N).

+ Các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 giường đôi, 01 tủ quần áo bằng gỗ; 01 ti vi hiệu Sony đã cũ; 01 bộ máy vi tính và bàn vi tính; 01 võng xếp mua năm 2005; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 bếp ga hiệu Poloma; 01 bồn nước 500 lít và chân bồn nước; 01 chuồng chó; 01 máy giặt hiệu Toshiba; 01 niệm Kim Đan rộng 1,6m và dây 10cm.

- Ông Bùi Quang S được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuộc thửa 906a, diện tích 6.560m<sup>2</sup> toạ lạc tại ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P (thửa đất có vị trí, hình thể và số liệu như mảnh trích đo địa chính số 93-2020 ngày 29/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L N) và các tài sản trên đất gồm: (01 căn nhà xây; 01 giếng khoan; 01 sân bê tông).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2/ Không công nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị T về yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 175m<sup>2</sup>, và chia 3,226m<sup>3</sup> gỗ và yêu cầu ông Trịnh C B trả số tiền 520.000.000 đồng (năm trăm hai mươi triệu đồng).

3/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N:

+ Buộc ông Trịnh C B và bà Lê Thị T trả lại cho ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N phần đất diện tích 175m<sup>2</sup> toạ lạc tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh BP (phần đất được ghi chú là thửa đất số 528, có vị trí, số liệu như mảnh trích đo địa chính số 54-2020 ngày 22/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L N). Phần đất này nằm trong tổng diện tích 525m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015, do Ủy ban nhân dân huyện L N cấp ngày 31/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P.

+ Ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu căn nhà và công trình phụ (mái hiên) trên phần đất diện tích 175m<sup>2</sup> như đã mô tả ở trên.

4/ Về nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản và chi phí tố tụng:

- Bà Lê Thị T hoàn trả cho ông Trịnh C B số tiền 20.399.612 đồng (tiền chênh lệch khi phân chia tài sản) và số tiền chi phí tố tụng là 6.303.445 đồng. Tổng cộng bà Lê Thị T phải hoàn trả cho ông Trịnh C B tổng số tiền 26.703.057 đồng (hai mươi sáu triệu bảy trăm lẻ ba ngàn không trăm năm mươi bảy đồng).

- Ông Bùi Quang S hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 12.186.383 đồng (mười hai triệu một trăm tám mươi sáu ngàn ba trăm tám mươi ba đồng).

- Ông Bùi Quang S hoàn trả cho ông Trịnh C B số tiền 12.186.383 đồng (mười hai triệu một trăm tám mươi sáu ngàn ba trăm tám mươi ba đồng).

- Ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

- Ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị N liên đới hoàn trả cho ông Trịnh C B số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, bị đơn bà Lê Thị T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 04/QĐ/KNPT – VKS đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021, bà Lê Thị G có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021 ông Phạm Xuân K có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Bị đơn bà Lê Thị T rút một phần kháng cáo đối với bản án sơ thẩm về phần giải quyết quan hệ hôn nhân;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G và ông Phạm Xuân K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét hủy Bản án sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước rút một phần quyết định kháng nghị số 04/QĐ/KNPT – VKS ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về phần giải quyết quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Về phân chia tài sản chung:

Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, thu thập chứng cứ không đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan toàn diện, không xem xét hết quá trình hình thành, phát triển khối tài sản chung giữa ông B và bà T trong thời kỳ hôn nhân để xác định công sức đóng góp của mỗi bên; chưa xác minh làm rõ các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, từ đó xem xét giải quyết nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán nợ chung, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 hủy Bản án sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P về phân chia tài sản chung của vợ chồng, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G, ông Phạm Xuân K và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước làm trong thời gian luật định, phù hợp với Điều 272, 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

#### **[2] Nội dung vụ án:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và bà T đều thống nhất khai nhận tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 23/10/2005 đến năm 2007 đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B và bà T đều thống nhất thuận tình ly hôn với nhau và được Tòa cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước rút một phần Quyết định kháng nghị số 04/QĐ/KNPT của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và bà Trút kháng cáo đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P giải quyết quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T. Xét việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và rút một phần kháng cáo của bà T là phù hợp. Căn cứ Điều 289 BLTTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

Xét kháng cáo của Bà G, ông K đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, xét thấy: Bà G, ông K đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là bao gồm cả phần giải quyết về quan hệ hôn nhân và phần phân chia tài sản chung giữa ông B và bà T. Bà G và ông K được Tòa cấp sơ thẩm xác định là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với việc phân chia tài sản và nợ của vợ chồng ông B, bà T. Vì vậy, Bà G và ông K chỉ có quyền kháng cáo về phần giải quyết về tài sản này chứ không có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm về phần giải quyết quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T. Do vậy, cần bác một phần kháng cáo của Bà G và ông K về phần giải quyết quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này là phù hợp.

[2.2] Về phân chia tài sản chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông B và bà T thống nhất vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 810, thuộc tờ bản đồ số 32, diện tích 150m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã Tân Bình, huyện T U (nay là huyện Bắc T U), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01727 ngày 06/3/2014 mang tên bà Lê Thị T.

- Thửa đất số 907, diện tích 9.637m<sup>2</sup> tọa lạc tại tổ 9, ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P và các tài sản trên đất như biên bản định giá tài sản ngày 21/8/2018.

- ½ Thửa đất mua chung với ông Bùi Quang S số 906 (gồm thửa đất số 906a và thửa đất 906b), diện tích 13.152m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện L N, tỉnh B P và các tài sản trên đất như tại biên bản thỏa thuận về việc thỏa thuận giá tài sản ngày 21/8/2018.

- 3,226 m<sup>3</sup> gỗ gỗ đỏ, trị giá khi mua là 93.500.000 đồng (qua xác minh không còn) và một số vật dụng khác.

Ngoài các tài sản trên ra các bên còn tranh chấp các tài sản khác gồm: đất 175m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp Hiệp Hoàn, xã L H, huyện L N, tỉnh B P và tài sản trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00015 ngày 31/01/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Hữu P; số tiền 520 triệu đồng chuyển nhượng QSD đất là tài sản riêng của bà T được sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng; giá trị sim số điện thoại 0839.747.777; số hạt tiêu khô; số nợ của Bà G và ông K tổng cộng là 30 cây vàng miếng sjc và 3.217.623.000 đồng (theo trình bày của bà T tại phiên tòa phúc thẩm).

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và kháng cáo của bà Lê Thị T, bà Lê Thị G, ông Phạm Xuân K và nhận thấy:

Cấp sơ thẩm đã xác định 03 thửa đất nêu trên và các tài sản như số hạt tiêu khô, giá trị sim điện thoại để phân chia cho các bên. Tuy nhiên, xét việc cấp sơ thẩm giải quyết, phân chia tài sản chung giữa ông B, bà T có nhiều nội dung chưa được điều tra, thu thập chứng cứ làm rõ để giải quyết và có những vi phạm thủ tục tố tụng, cụ thể:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Bà Tđều cho rằng năm 2014, bà và ông Bcó chuyển nhượng 04 thửa đất với giá 520 triệu đồng cho ông Đỗ Quốc Trung và bà Phạm Thị Tuyết, đây là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn và có vay mượn tiền vàng của Bà G và ông K để mua vườn đất và đầu tư trên đất. Việc chuyển nhượng 04 thửa đất với giá 520 triệu đồng có ông Bbiết và cùng ký tên chuyển nhượng, số tiền này dùng vào mục đích chung của vợ chồng. Ông B thừa nhận cùng bà T ký giấy chuyển nhượng QSD đất trên và cho rằng đây là tài sản riêng của bà T, sau khi chuyển nhượng bà Tsử dụng riêng không sử dụng chung cho vợ chồng. Lời trình bày của các bên về nội dung này còn mâu thuẫn nhưng chưa được cấp sơ thẩm điều tra, thu thập chứng cứ để xác định có hay không việc sử dụng số tiền trên vào việc phát triển khối tài sản chung của vợ chồng để xem xét giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng là có thiếu sót.

- Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì ông Phạm Xuân K cho rằng ông có cho bà Tvà ông B vay số tiền 1.689.000.000đồng (tiền gốc và lãi vay), tại biên bản làm việc ngày 22/6/2020, ông K yêu cầu ông B và bà T phải trả số tiền trên. Tòa cấp sơ thẩm đã 03 lần gửi thông báo số 16/TB-TA ngày 01/7/2020 (qua đường bưu điện) để thông báo cho ông K biết quyền làm đơn yêu cầu độc lập để Tòa án xem xét giải quyết (BL 263, 264, 266). Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông K nhận được thông báo trên, cấp sơ thẩm không kiểm tra xem ông K đã nhận được thông báo của Tòa án hay chưa mà vẫn đưa vụ án ra xét xử và khẳng định ông K không có yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết yêu cầu của ông K là không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông K cũng như việc xác định có hay không việc vay nợ của ông K để phát triển khối tài sản chung của ông B, bà T.

- Về 3,226m<sup>3</sup> gỗ, theo lời khai của các bên là loại gỗ đỏ (gồm 17 lóng) cất giữ trong kho tại khu vườn chung với ông San, khi ông S về Bắc chia khóa kho do ông B quản lý. Cấp sơ thẩm cho rằng số gỗ không có cơ sở xem xét tính hợp pháp của số gỗ và hiện số gỗ không còn nên không phân chia là không chính xác. Vì các bên đều thống nhất xác định số tiền bỏ ra mua gỗ là 93.500.000đồng, số gỗ không còn nên không xác định được loại gỗ, nhóm gỗ nên không có cơ sở là bất hợp pháp và không đủ cơ sở để định giá. Vì vậy, cần xác định trị giá số gỗ này khi mua là 93.500.000đồng là tài sản chung của vợ chồng, từ đó xem xét trách nhiệm của ông B khi trực tiếp quản lý tài sản này để giải quyết mới phù hợp.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 10/6/2019 ông B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản chung theo Đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 10/6/2019, nhưng khi xét xử cấp sơ thẩm không quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với các yêu cầu này là không đúng. Việc xem xét quyết định các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận hoặc phải bồi thường giá trị tài sản cũng không đúng quy định.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết phân chia tài sản chung của vụ án còn nhiều thiếu sót, vi phạm trong việc xác minh

thu thập chứng cứ không đầy đủ, đánh giá chứng cứ không khách quan toàn diện, không xem xét hết quá trình hình thành, phát triển khối tài sản chung giữa ông B, bà T trong thời kỳ hôn nhân để xác định công sức đóng góp của mỗi người; chưa xác minh làm rõ các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, từ đó xem xét giải quyết nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán nợ chung; làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các đương sự.

Do vậy, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân K là có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận. Cần tuyên hủy phần giải quyết tài sản chung trong Bản án hôn nhân và gia đình số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P. Giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại phần phân chia tài sản chung theo quy định.

Đối với kháng cáo của bà Lê Thị G nhận thấy, Bà G và bà T cho rằng ông B và bà T có vay của bà số vàng và tiền để làm ăn. Theo Đơn trình bày ý kiến đề ngày 07/01/2020 của Bà G thể hiện: Bà G đã được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo về quyền và thủ tục yêu cầu độc lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định nhưng Bà G không có yêu cầu độc lập (BL 146), bên cạnh đó bà T cũng có Đơn bổ sung, thay đổi yêu cầu phản tố và rút một phần yêu cầu phản tố đề ngày 14/12/2020 thể hiện nội dung: đề nghị Tòa án nhân dân huyện L N chấp thuận cho bà T và các chủ nợ tự thương lượng với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết (BL365). Vì vậy, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu của Bà G là đúng quy định. Bà G kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không giải quyết các khoản nợ của bà trong vụ án này là vi phạm. Xét lý do kháng cáo của Bà G là không đúng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, như nhận định ở trên, do vụ án bị hủy về giải quyết lại phần tài sản giữa ông B và bà T, nếu Bà G có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số nợ thì phải làm đơn và thực hiện các trình tự thủ tục theo quy định để được xem xét giải quyết trong cùng một vụ án.

Các yêu cầu khác của đương sự về phần tranh chấp 175m<sup>2</sup> đất hiện thuộc giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Hữu P sẽ do Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, quyết định khi giải quyết lại vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Do nguyên đơn và bị đơn thống nhất thuận tình ly hôn tại phiên tòa nên mỗi người phải chịu 50% án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị T và ông Phạm Xuân K được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị G không được chấp nhận nên Bà G phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Án phí sơ thẩm có giá ngạch và chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa sơ thẩm xem xét quyết định khi vụ án được thụ lý giải quyết lại theo quy định của pháp luật:

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 289 BLTTDS

- Chấp nhận việc rút mọi phần kháng nghị số 04/QĐ/KNPT ngày 05/02/2021 của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đối với bản án số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P về phần giải quyết quan hệ hôn nhân.

- Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của bà Lê Thị T đối với bản án số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P về phần giải quyết quan hệ hôn nhân.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối phần rút kháng nghị của VKS và phần kháng cáo của bà Lê Thị T đối với bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Xuân K và bà Lê Thị G yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P về phần quan hệ hôn nhân.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần giải quyết quan hệ hôn nhân giữa ông Trịnh C B và bà Lê Thị T.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 147 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 29; 33; 39; 35; 37; 38; 59; 61; 62; 51; 55; 57 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông Trịnh C B

\* Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Công B và bà Lê Thị T thuận tình ly hôn.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng nghị số 04/QĐ/KNPT ngày 05/02/2021 của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T và ông Phạm Xuân K

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P về phần chia tài sản chung của vợ chồng.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị G đối với bản án sơ thẩm số 02/2021/HNGĐ-ST ngày 08/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện L N, tỉnh B P.

[2] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: ông Trịnh Công B và bà Lê Thị T mỗi người phải nộp 150.000đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng).

[3] Án phí phúc thẩm: bà Lê Thị T và ông Phạm Xuân K không phải chịu. Hoàn trả cho bà Lê Thị T 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) số tiền tạm ứng phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền số 019533 ngày 08/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L N, tỉnh B P và ông Phạm Xuân K 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) số tiền tạm ứng phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền số 019621 ngày 30/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L N, tỉnh B P.

Bà Lê Thị G phải nộp 300.000đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 019622 ngày 30/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L N, tỉnh B P

Án phí sơ thẩm có giá ngạch và chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa sơ thẩm xem xét quyết định khi vụ án được thụ lý giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Lê Viết Hòa**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L N;
- Chi cục THADS huyện L N;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD & NCTN

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Viết Hòa**